

**CÔNG TY CỔ PHẦN DAMAC GLS
KSH DEVELOPMENT AND INVESTMENT
JOINT STOCK COMPANY**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness**

Số/No.: 02300/2019/DAMAC/CV
V/v: CBTT báo cáo tài chính hợp nhất quý 2
năm 2019

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2019
Ha Noi, day 30 month 07 year 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ
NƯỚC VÀ SGDC TP.HCM**

**DISCLOSURE OF INFORMATION ON
THE STATE SECURITIES
COMMISSION'S PORTAL AND
HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S
PORTAL**

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities
Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*

- Tên tổ chức / *Organization name*: CÔNG TY CỔ PHẦN DAMAC GLS
- Mã chứng khoán/ *Security Symbol*: KSH
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Số 99 An Trạch, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, TP Hà Nội
- Điện thoại/ *Telephone*: 024 3936 4695
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: Hoàng Văn Long
Chức vụ/ *Position*: Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng giám đốc

Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Information disclosure type: *Periodic* *Irregular* *24 hours* *On demand*

Nội dung thông tin công bố (*)/ Content of Information disclosure (*):

CBTT về báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2019

Đối với trường hợp thay đổi, thay thế thông tin đã công bố, cần nêu rõ nguyên nhân thay đổi hoặc thay thế.

In case the company accurates or replaces information(s) that were disclosed. Company shall make a reason for the replacement or correction.



Lý do/ Reason:

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty/quỹ vào ngày 30/09/2019 tại đường dẫn: <http://ksh.com.vn/>

This information was disclosed on Company/Fund's Portal on date Available at: <http://ksh.com.vn/>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.

Tài liệu đính kèm/

Attachment:

- Tài liệu liên quan đến việc CBTT / Documents related to the disclosure

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



CHỦ TỊCH HĐQT KIỂM TÓNG GIÁM ĐỐC

Hoàng Văn Long



CÔNG TY CỔ PHẦN DAMAC GLS CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 3007/2019/DMAC-CV
V/v: Giải trình về chênh lệch giữa BCTC
QII.2019 và QII.2018

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2019

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh

Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN DAMAC GLS
Mã chứng khoán: KSH
Trụ sở chính: Số 99 An Trạch, P.Quốc Tử Giám, Q.Đống Đa, Tp.Hà Nội
Điện thoại: 04. 39364695

Liên quan đến khoản chênh lệch giữa BCTC QII.2019 và QII.2018 của công ty cổ phần Damac GLS. Công ty cổ phần Damac GLS xin giải trình như sau:

1.BCTC riêng

Khoản mục	QII.2019	QII.2018	Chênh lệch
Lợi nhuận sau thuế TNDN	- 103,520,052	- 3,430,513,459	3,326,993,407

Theo báo cáo KQKD QII.2019 lợi nhuận sau thuế TNDN QII.2019 là -103,520,052, lợi nhuận sau thuế TNDN QII.2018 là -3,430,513,459 , giảm lỗ 3,326,993,407 so với năm 2018. Nguyên nhân là do: Công ty đang tiến hành tái cấu trúc các khoản đầu tư, tập trung nhân lực nên không phát sinh doanh thu, cắt giảm được nhiều chi phí

2. BCTC hợp nhất

Khoản mục	QII.2019	QII.2018	Chênh lệch
Lợi nhuận sau thuế TNDN	3,541,435,137	703,188,649	2,838,246,488

Theo báo cáo KQKD hợp nhất QII.2019 lợi nhuận hợp nhất sau thuế TNDN QII.2019 là 3,541,435,137 lợi nhuận hợp nhất sau thuế TNDN QII.2018 là 703,188,649 chênh lệch tăng 2,838,246,488. Nguyên nhân là do:

Công ty con là công ty cổ phần đầu tư tài nguyên Sapa có sự tăng trưởng lớn về doanh thu. Doanh thu QII.2018 là 17,174,443,507, QII.2019 là 37,347,600,000 tăng 20,173,156,493. Nguyên nhân dẫn đến sự tăng trưởng doanh thu là do công ty thay đổi sản phẩm kinh doanh từ mặt hàng sản lát khô, nấm hương,... sang cả phê nhân xô và hạt tiêu

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu KT-TH



(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 55 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)

Quý 2 năm 2019

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	6/30/2019	1/1/2019
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		424,508,040,423	337,323,301,108
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	731,630,881	151,094,266
1. Tiền	111		731,630,881	151,094,266
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		423,441,488,744	336,689,752,847
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	51,664,303,125	26,101,785,127
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	36,925,602,220	972,852,220
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	334,851,583,399	306,615,115,500
IV- Hàng tồn kho	140	10	267,812,000	394,340,000
1. Hàng tồn kho	141		267,812,000	394,340,000
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		67,108,798	88,113,995
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15	-	10,000,000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		67,108,798	78,113,995
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	-	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		186,077,356,090	339,951,139,822
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		63,690,000	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	9	63,690,000	-
II- Tài sản cố định	220		-	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	-	-
- Nguyên giá	222		41,544,364	41,544,364
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(41,544,364)	(41,544,364)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240	14	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
VI- Tài sản dài hạn khác	260		13,666,090	7,852,249
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	13,666,090	7,852,249
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		610,585,396,513	677,274,440,930

(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 55 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(Dạng đầy đủ)

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMAC GLS
Số 99 An Trạch, phường Quốc Tử Giám, quận Đống Đa Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2019

(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 55 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Đơn vị tính: VND

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	6/30/2019	1/1/2019
1	2	3	4	5
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		12,890,367,273	63,606,225,238
I- Nợ ngắn hạn	310		12,890,367,273	63,606,225,238
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	11,393,607,780	17,429,702,091
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,374,865,350	45,974,865,350
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	16,779,310	16,779,310
4. Phải trả người lao động	314		-	14,670,000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	92,000,000	144,000,000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	13,114,833	26,208,487
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	-	-
II- Nợ dài hạn	330		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	-	-
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		597,695,029,240	613,668,215,692
I- Vốn chủ sở hữu	410	21	597,695,029,240	613,668,215,692
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		575,096,750,000	575,096,750,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		575,096,750,000	575,096,750,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17,342,106,591	17,861,047,437
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3,482,897,033	1,082,157,748
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		5,256,172,649	20,710,418,255
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		610,585,396,513	677,274,440,930

Người lập biểu

Nguyễn Minh Đức

Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Đức

Giám đốc



(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 55 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU B02 - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
(Dạng đầy đủ)

Quý 2 năm 2019

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	37,347,600,000	17,174,443,507
2. Các khoản giảm trừ	02	23	-	10,284,250,000
3. Doanh thu thuần về bán hàng	10	23	37,347,600,000	6,890,193,507
4. Giá vốn hàng bán	11	24	37,288,350,000	7,207,692,225
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		59,250,000	(317,498,718)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	9,583	(372,524,813)
7. Chi phí tài chính	22	26	-	15,747,830
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	15,747,830
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		-	(52,893,468)
9. Chi phí bán hàng	25	27	-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	103,874,595	(1,461,853,478)
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(44,615,012)	703,188,649
12. Thu nhập khác	31	28	3,586,527,085	-
13. Chi phí khác	32	28	476,936	-
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	28	3,586,050,149	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3,541,435,137	703,188,649
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		3,541,435,137	703,188,649
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		3,537,865,929	(4,430,962,187)
20. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	62		3,569,208	5,134,150,836
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	3,222	-
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	30	3,222	-

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Minh Đức

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Đức



(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 55 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU B03 - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Dạng đầy đủ)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3,541,435,137	703,188,649
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		-	
- Các khoản dự phòng	03		2,993,124,500	(1,487,452,500)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(9,583)	
- Chi phí lãi vay	06		-	2,564,122,989
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		6,534,550,054	1,779,859,138
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(122,425,398,387)	(33,452,241,184)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1,768,380,168	(394,340,000)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		114,698,809,038	32,849,727,980
- Tăng, giảm Chi phí trả trước	12		4,186,159	5,809,725
- Tiền lãi vay đã trả	13		-	(2,564,122,989)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		580,527,032	(1,775,307,330)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn	21		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9,583	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		9,583	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu cấp vốn đầu tư	31		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		580,536,615	(1,775,307,330)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		151,094,266	1,926,401,596
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	5	731,630,881	151,094,266

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Đức

Nguyễn Minh Đức



(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH:

Nguyên giá	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Số dư tại ngày 30/06/2019						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại ngày 30/06/2019						
Giá trị còn lại						
Số dư tại ngày 30/06/2019						

Trong đó:



6 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

b1/ Ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn

	30/06/2019		1/1/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi số	Giá gốc	Giá trị ghi số
	-	-	-	-

20 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a. Vay ngắn hạn

Vay ngân hàng - VND

	30/06/2019		Trong năm		1/1/2019	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
	-	-	-	-	-	-

Nợ dài hạn đến hạn trả

b. Vay dài hạn

	-	-	-	-	-	-
--	---	---	---	---	---	---

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU B 09 - DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

21 VỐN CHỦ SỞ HỮU:

Đơn vị tính: VND

	<u>Vốn góp của chủ sở hữu</u>	<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u>	<u>Lợi ích của cổ đông không kiểm soát</u>	<u>Cộng</u>
Tại ngày 21/04/2016				-
Tăng vốn trong năm	575,096,750,000	3,537,865,929		578,638,185,137
Góp vốn	575,096,750,000	-		575,096,750,000
Tăng do hợp nhất	-			
Lãi trong năm	-	3,537,865,929	3,569,208	3,541,435,137
Tại ngày 31/12/2016	575,096,750,000	3,537,865,929	-	578,638,185,137
Kiểm tra	-	(13,804,240,662)	(5,256,172,649)	(19,056,844,103)

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu Công ty mẹ

1/1/2019

Vốn cổ phần thường Vốn cổ phần
ưu đãi

Cộng **-**

Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm:

Số lượng cổ phiếu quỹ:

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MÃU B 09 - DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5 TIỀN

	6/30/2019 VND	1/1/2019 VND
Tiền mặt tại quỹ	702,540,230	135,220,921
Tiền gửi ngân hàng	29,090,651	15,873,345
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	731,630,881	151,094,266

6 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Thuyết minh tại sheet "ĐAU TU - VAY NO..."

7 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	6/30/2019 VND	1/1/2019 VND
Ngắn hạn	51,664,303,125	

8 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	6/30/2019 VND	1/1/2019 VND
Ngắn hạn	-	

9 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	6/30/2019		1/1/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a. Ngắn hạn				
Ký cược, ký quỹ	-	-	309,608,240,000	-
Phải thu khác	-	-	-	-
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	-	-	309,608,240,000	-
Các khoản phải thu khác				
Tạm ứng			(2,993,124,500)	(2,993,124,500)
b. Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	63,690,000	-	-	-
	63,690,000	-	-	-

10 HÀNG TỒN KHO

	6/30/2019 VND		1/1/2019 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	-	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
Hàng hoá	267,812,000	-	394,340,000	-
Cộng	267,812,000	-	394,340,000	-

11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	1/1/2019 VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	6/30/2019 VND
	-			

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Thuế giá trị gia tăng	36,675,532
Thuế xuất, nhập khẩu	578,450
Cộng	37.253,982

12 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

13 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại ngày 30/06/2019	-			-
HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại ngày 01/1/2019		-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2019	-			-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư tại ngày 30/6/2019	-	-	-	-

14 TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

b. Xây dựng cơ bản dở dang

	6/30/2019 VND	1/1/2019 VND
Tại ngày 31 tháng 12 (*)		
(*) Bao gồm	6/30/2019 VND	1/1/2019 VND
Cộng	-	-

15 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a. Ngắn hạn

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng
- Chi phí bảng tên cửa hàng
- Chi phí thuê cửa hàng
- Chi phí bảo hiểm xe
- Chi phí sửa chữa cửa hàng
- Phí sử dụng đường bộ, đăng kiểm xe
- Chi phí tổ chức sự kiện
- Chi phí tổ chức khai trương cửa hàng
- Chi phí nghỉ mát
- Chi phí tổ chức đào tạo
- Chi phí thuế GTGT, TNCN nộp thay chủ nhà
- Các khoản khác

b. Dài hạn

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng

	6/30/2019 VND	1/1/2019 VND
Cộng	-	-

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU B 09 - DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Chi phí mua bảo hiểm xe
Chi phí thuê nhà
Chi phí sửa chữa cửa hàng
Chi phí chào bán cổ phần
Chi phí marketing thương hiệu
Chi phí tư vấn thiết kế mặt bằng kinh doanh
Các khoản khác

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	6/30/2019 VND	1/1/2019 VND
Ngắn hạn	11,393,607,780	-
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	11,393,607,780	

17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (XEM THUYẾT MINH ĐẦU TƯ-VAY NỢ - DỰ PHÒNG)

	1/1/2019 VND	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	6/30/2019 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp				35,784,657
Thuế thu nhập cá nhân				3,528,013
Cộng	-	-	-	39,312,670

18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Năm nay VND	Năm trước VND
a. Ngắn hạn	-	-
Trích trước chi phí lãi vay	-	-

19 PHẢI TRẢ KHÁC

	6/30/2019 VND	1/1/2019 VND
a. Ngắn hạn	-	-
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	-	-
Phải trả khác	-	-
Phải trả khác là các bên liên quan	-	-

20 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Chi tiết ở sheet DAU TU-VAY NO..

21 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Dùng sheet VCSH-HN

1 trang

Nếu có nhiều mục cần trình bày

Và căn chỉnh để giữ thành 1 trang trống để không bị nhảy số thứ tự của trang báo cáo

22 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

c. Ngoại tệ các loại:

6/30/2019

1/1/2019

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU B 09 - DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)		
23 DOANH THU		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	37,347,600,000	17,174,443,507
Doanh thu bán hàng hóa	37,347,600,000	17,174,443,507
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Các khoản giảm trừ:	-	10,284,250,000
Giảm giá hàng bán	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	37,347,600,000	6,890,193,507
24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	37,288,350,000	7,207,692,225
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	37,288,350,000	7,207,692,225
25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9,583	(372,524,813)
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	9,583	(372,524,813)
26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	-	15,747,830
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-
Cộng	-	15,747,830
27 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí bán hàng	-	-
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
Lương và các khoản trích theo lương		
Chi phí khấu hao		
Chi phí dịch vụ mua ngoài		
Các khoản chi phí bán hàng khác		

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU B 09 - DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Chi phí tiền lương cho bộ phận quản lý
Chi phí khấu hao
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác

28 LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền tài trợ		
Tiền thưởng trung bày		
Tiền vận chuyển		
Bất lợi thương mại		
Thu nhập khác		
Thu nhập khác		
Các khoản phạt, lãi chậm nộp		-
Chi phí khác		
Chi phí khác		
Lợi nhuận khác		

29 CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty mẹ	-	
Công ty con	-	
Cộng	-	-

30 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước VND
<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>		
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	3,537,865,929	(4,430,962,187)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Các khoản điều chỉnh tăng (2a)	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (2b)	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)	3,537,865,929	(4,430,962,187)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	1,098,073	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)	3,222	
(Các khoản điều chỉnh giảm là quy định chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu theo Mẫu)		
<u>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</u>		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ	3,537,865,929	(4,430,962,187)
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập suy giảm	3,537,865,929	(4,430,962,187)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU B 09 - DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu (3 = 1/2)	1,098,073 1,098,073 3,222	- - -
---	---------------------------------	-------------

31 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân công		
Chi phí khấu hao tài sản cố định		
Chi phí dịch vụ mua ngoài		
Chi phí khác bằng tiền		
Cộng	-	-

32 NỢ TIỀM TANG

Trong năm, một khách hàng khiếu nại Tập đoàn (Tổng công ty) liên quan đến sai sót trong một số sản phẩm của Tập đoàn (Tổng công ty). Theo đó, các sai sót này đã gây ra vụ hòa hoãn tại văn phòng của khách hàng. Tổng giá trị thiệt hại do khách hàng ước tính là khoảng ... VND và khách hàng yêu cầu Tập đoàn (Tổng công ty) bồi thường tương đương với khoản tiền này.

Hiện tại, sự việc vẫn đang trong quá trình thương thảo. Theo đó, nếu lỗi được xác định hoàn toàn thuộc về Tập đoàn (Tổng công ty) thì đây sẽ là chi phí và nợ tiềm tàng của Tập đoàn (Tổng công ty). Tuy nhiên, Tập đoàn (Tổng công ty) không trích lập dự phòng cho khoản nợ tiềm tàng này trên báo cáo tài chính hợp nhất năm 2013 vì Tập đoàn (Tổng công ty) cho rằng chưa chắc chắn phải trả khoản bồi thường này.

33 CÁC KHOẢN CAM KẾT

Tập đoàn (Tổng công ty) còn ký hợp đồng bảo trì tài sản cố định trong thời hạn 05 năm với khoản phí phát sinh hàng năm là ... VND.

34 CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Theo Quyết định số ... ngày ... của ..., ông Nguyễn Văn A - Tổng Giám đốc Tập đoàn (Tổng công ty) sẽ thôi điều hành từ ngày ... để nghỉ chế độ hưu trí. Ông ... được bổ nhiệm là Tổng Giám đốc Tập đoàn (Tổng công ty) theo Quyết định số ... ngày ... của

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, ngoài sự kiện nêu trên, không còn sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2013 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

35 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Không phải trình bày giao dịch với các bên liên quan trong báo cáo tài chính hợp nhất đối với các giao dịch nội bộ của tập đoàn.

(Cần mô tả rõ chính sách giá áp dụng với bên liên quan nếu có thể - giá không bị kiểm soát có thể so sánh được, giá bán lại, giá vốn cộng lãi hoặc chính sách giá khác)

Giao dịch với các bên liên quan:

	Quan hệ với Công ty	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu		7,786,451,784	6,654,925,594
Công ty Hatapharm Miền Nam	Công ty liên kết	7,774,874,316	6,647,152,822
Trường Trung cấp Kỹ thuật Y Dược Hà Nội	Công ty liên kết	11,577,468	7,772,772

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU B 09 - DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

<i>Số dư với các bên liên quan:</i>		6/30/2019	1/1/2019
		VND	VND
Các khoản phải thu khách hàng		1,773,920,248	1,818,361,269
	Công ty TNHH Hataphar Miền Nam	1,773,920,248	1,818,361,269
	Công ty liên kết		
<i>Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc</i>		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
		VND	VND
Lương, thưởng và các khoản khác		7,839,345,722	7,215,269,416
Cộng		7,839,345,722	7,215,269,416

Các giao dịch khác (nếu có) liên quan đến Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc được trình bày chi tiết nội dung và theo từng đối tượng.

36 THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Tập đoàn (Tổng công ty) đã sử dụng hầu như toàn bộ giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình và toàn bộ giá trị hàng tồn kho để thế chấp cho các hợp đồng vay ngắn hạn, vay dài hạn ngân hàng phục vụ cho việc đầu tư mua sắm máy móc, xây dựng nhà kho và bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn (Tổng công ty). Khả năng hoạt động liên tục của Tập đoàn (Tổng công ty) trong tương lai phụ thuộc đáng kể vào kết quả hoạt động kinh doanh cũng như việc Tập đoàn (Tổng công ty) có tiếp tục được các ngân hàng cho vay vốn hay không.

37 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tập đoàn (Tổng công ty) áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.25

	Giá trị ghi sổ 6/30/2019	Giá trị ghi sổ 1/1/2019
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	731,630,881	151,094,266
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-
Phải thu của khách hàng	51,664,303,125	26,101,785,127
Phải thu khác	334,915,273,399	306,615,115,500
Cộng	387,311,207,405	332,867,994,893
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	11,393,607,780	17,429,702,091
Chi phí phải trả	92,000,000	144,000,000
Phải trả khác	13,114,833	26,208,487
Vay và nợ thuê tài chính	-	-
Cộng	11,498,722,613	17,599,910,578

Tập đoàn (Tổng công ty) chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư này yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU B 09 - DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các hoạt động của Tập đoàn (Tổng công ty) phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Tập đoàn (Tổng công ty). Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

Rủi ro thị trường

- Rủi ro tiền tệ

Việc kinh doanh của Tập đoàn (Tổng công ty) phải chịu rủi ro từ đồng Đô la Mỹ (USD) vì các giao dịch mua hàng lớn đều bằng USD. Tập đoàn (Tổng công ty) quản lý rủi ro này bằng cách thanh toán trước cho nhà cung cấp

Rủi ro tiền tệ của Tập đoàn (Tổng công ty) đối với USD như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền		
Chứng khoán kinh doanh		
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Phải thu của khách hàng		
Phải thu về cho vay		
Phải thu khác		
Nợ tài chính		
Phải trả người bán		
Chi phí phải trả		
Phải trả khác		
Vay và nợ thuê tài chính		
(Nợ)/tài sản tài chính thuần		
Cộng: cam kết mua ngoại tệ		
Trừ: mua bán ngoại tệ kỳ hạn		
Mức độ rủi ro tiền tệ		

- Rủi ro lãi suất

Tại ngày 31/12/2013, lãi suất của các khoản vay trung và dài hạn đã được cố định ở mức ...%/năm cho tới ngày thanh toán, do đó Tập đoàn (Tổng công ty) không chịu rủi ro lãi suất.

(Cần xem xét rủi ro lãi suất liên quan đến biến động lãi suất của các khoản vay ngắn hạn nếu lãi vay ngắn hạn phát sinh trọng yếu và các khoản vay ngắn hạn được thực hiện thường xuyên trong các năm)

Rủi ro tín dụng

Chính sách của Tập đoàn (Tổng công ty) là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Tập đoàn (Tổng công ty) là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Tập đoàn (Tổng công ty) là tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

- Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Tập đoàn (Tổng công ty).



(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU B 09 - DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

	Năm nay VND	Năm trước VND
Quá hạn trên 06 tháng đến dưới 01 năm	-	-
Quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm	-	-
Quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm	-	-
Quá hạn từ 03 năm trở lên	-	-
Cộng	-	-

Ngoài các khoản nêu trên, Tập đoàn (Tổng công ty) không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn (Tổng công ty) gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phải sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các đồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 2 năm VND
Tại 31/12/2015		
Phải trả người bán	11,393,607,780	-
Chi phí phải trả	92,000,000	-
Phải trả khác	13,114,833	-
Vay và nợ thuê tài chính	-	-
Cộng	11,498,722,613	-
Tại 01/01/2015		
Phải trả người bán	17,429,702,091	-
Chi phí phải trả	144,000,000	-
Phải trả khác	26,208,487	-
Vay và nợ thuê tài chính	-	-
Cộng	17,599,910,578	-

Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng đối với phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

38 SỐ LIỆU SO SÁNH

hoặc:

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Việt Anh và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Đức

Nguyễn Minh Đức

